

**CÔNG TY CP FIDITOUR
MÃ CHỨNG KHOÁN FDT**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2019

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu năm 01/01/2019
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156,373,176,582	162,214,338,206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11,927,806,977	34,036,057,187
1. Tiền	111		11,927,806,977	34,036,057,187
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	95,310,589,216	92,078,915,950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45,296,549,319	52,934,823,044
2. Trả trước cho người bán	132		31,682,587,866	28,924,637,685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2,189,064,322	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16,142,387,709	10,219,455,221
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		48,617,160,987	35,321,304,534
1. Hàng tồn kho	141	5.3	48,617,160,987	35,321,304,534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		517,619,402	778,060,535
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		271,894,339	778,060,535
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		245,725,063	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu năm 01/01/2019
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,893,940,344	20,245,730,276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		614,000,000	683,824,400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		614,000,000	683,824,400
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,273,456,576	8,528,289,332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	8,273,456,576	8,503,438,496
<i>Nguyên giá</i>	222		46,675,710,613	46,675,710,613
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(38,402,254,037)	(38,172,272,117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	-	24,850,836
<i>Nguyên giá</i>	228		315,932,576	315,932,576
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(315,932,576)	(291,081,740)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		10,533,974,561	10,533,974,561
<i>Nguyên giá</i>	241		10,533,974,561	10,533,974,561
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		264,000,000	264,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	5.6	600,000,000	600,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(336,000,000)	(336,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		208,509,207	235,641,983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		208,509,207	235,641,983
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		176,267,116,926	182,460,068,482

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu năm 01/01/2019
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		136,140,992,219	142,389,723,519
I. Nợ ngắn hạn	310		133,644,992,219	128,892,723,519
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	5.7	23,875,659,613	23,648,906,361
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		9,820,780,647	7,413,419,924
3. Người mua trả tiền trước	313		56,730,097,354	43,487,187,362
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		89,374,120	1,999,787,894
5. Phải trả người lao động	315		-	1,785,016,000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2,508,003,947	2,740,895,865
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	5.8	40,620,976,358	41,265,616,638
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320		-	5,057,136,295
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.9	100,180	1,494,757,180
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,496,000,000	13,497,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		2,496,000,000	13,497,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40,126,124,707	40,070,344,963
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.10	40,126,124,707	40,070,344,963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,545,000,000	30,545,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,700,254,226	4,700,254,226
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,880,870,481	4,825,090,737
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,825,090,737	4,825,090,737
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55,779,744	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2019	Số đầu năm 01/01/2019
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
B- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		176,267,116,926	182,460,068,482

0

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019



Lê Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An

Phó Tổng Giám đốc

Mẫu số: B 02a-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý 1

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	139,835,361,936	121,598,835,049	139,835,361,936	121,598,835,049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17,504,775	34,015,654	17,504,775	34,015,654
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		139,817,857,161	121,564,819,395	139,817,857,161	121,564,819,395
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	133,215,691,639	114,054,621,562	133,215,691,639	114,054,621,562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,602,165,522	7,510,197,833	6,602,165,522	7,510,197,833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11,509,218	386,612,624	11,509,218	386,612,624
7. Chi phí tài chính	22	6.4	502,589,507	248,423,085	502,589,507	248,423,085
Trong đó: chi phí lãi vay	23		435,180,107	65,847,842	435,180,107	65,847,842
8. Chi phí bán hàng	24		139,550,730	186,006,234	139,550,730	186,006,234
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	6,250,153,784	6,939,936,460	6,250,153,784	6,939,936,460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(278,619,281)	522,444,678	(278,619,281)	522,444,678
11. Thu nhập khác	31	6.6	348,343,960	55,102,502	348,343,960	55,102,502
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		348,343,960	55,102,502	348,343,960	55,102,502
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69,724,679	577,547,180	69,724,679	577,547,180
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		13,944,935	115,509,436	13,944,935	115,509,436
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55,779,744	462,037,744	55,779,744	462,037,744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.7	18	151	18	151

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019



Lê Thị Hoàng Hà
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
 Phó Tổng Giám đốc

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- Quý 1

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69,724,679	577,547,180
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		254,832,756	274,314,603
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		435,180,107	65,847,842.00
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		759,737,542	917,709,625
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,421,518,864)	(33,262,500,612)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,295,856,453)	6,977,726,736
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,475,484,552)	(3,892,566,456)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		533,298,972	819,335,697
- Tiền lãi vay đã trả	13		(435,180,107)	(65,847,842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,335,003,462)	(28,506,142,852)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- Quý 1

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,462,485,813	6,205,772,880
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24,235,732,561)	(5,486,708,394)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		226,753,252	719,064,486
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22,108,250,210)	(27,787,078,366)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,036,057,187	41,116,738,139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11,927,806,977	13,329,659,773

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019


Lê Thị Hoàng Hà

Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 NĂM 2019

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Fiditour (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 4966/QĐ-UB ngày 07 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003065 ngày 24 tháng 01 năm 2005, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần gần đây nhất vào ngày 01 tháng 06 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở chính Công ty đặt tại 127-129-129A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.545.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế. Môi giới vận tải. Kinh doanh vận chuyển khách theo hợp đồng bằng ô tô. Đại lý đối ngoại tệ. Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn. Kinh doanh nhà hàng. Karaoke. Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy. Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà làm việc. Dịch vụ quảng cáo. Dịch vụ môi giới bất động sản. Kinh doanh vũ trường và massage. Thiết kế tạo mẫu. Kinh doanh nhà ở. Quản lý dự án công trình công nghiệp, dân dụng. Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ dịch vụ mang tính pháp lý). Tư vấn du học. Đào tạo dạy nghề. Đại lý bảo hiểm. đại lý vận chuyển hàng hóa. Mua bán mỹ phẩm. Dịch vụ chăm sóc da (trừ các hoạt động dịch vụ gây chảy máu, xông hơi, xoa bóp).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 NĂM 2019

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

4.5. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá và khấu hao tài sản cố định

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

4.5.3 Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 4 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 5 - 12 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 NĂM 2019

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 4 - 12 năm
- Tài sản cố định vô hình 2 - 4 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng góp mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ treo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN.

Nguyên tắc và Phương pháp ghi nhận chi phí thuế (TNDN) hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các Mức thuế suất (và các Luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005 thì Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2005 đến năm 2006) và được giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (năm 2007 đến năm 2009).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 NĂM 2019

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3,536,258,846	6,535,370,412
Tiền gửi ngân hàng	8,391,548,131	27,500,686,775
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	11,927,806,977	34,036,057,187
	-	-

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	45,296,549,319	52,934,823,044
Trả trước cho người bán	31,682,587,866	28,924,637,685
Các khoản phải thu khác	18,331,452,031	10,219,455,221
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	95,310,589,216	92,078,915,950
Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
Giá trị thuần của các khoản phải thu	95,310,589,216	92,078,915,950
	-	-

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48,617,160,987	35,321,304,534
Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	48,617,160,987	35,321,304,534
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	48,617,160,987	35,321,304,534

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	29,705,558	4,497,688	9,853,978	2,618,486	46,675,710
Mua sắm mới					0
Xóa sổ tài sản					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	29,705,558	4,497,688	9,853,978	2,618,486	46,675,710
Trong đó:					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	27,489,448	3,673,113	4,659,141	2,350,570	38,172,272
Khấu hao trong kỳ		6,948	210,884	12,150	229,982
Xóa sổ tài sản					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	27,489,448	3,680,061	4,870,025	2,362,720	38,402,254
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2,216,110	824,575	5,194,837	267,916	8,503,438
Số cuối kỳ	2,216,110	817,627	4,983,953	255,766	8,273,456

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	315,933			315,933
Khấu hao lũy kế	291,082	24,851	0	315,933
Giá trị còn lại	24,851	-24,851	-	0

5.6. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu của các đơn vị sau

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sông Cầu	200,000,000	200,000,000
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại DIC	400,000,000	400,000,000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	600,000,000	600,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(336,000,000)	(336,000,000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	264,000,000	264,000,000

5.7. Vay ngắn hạn

- Là khoản vay ngắn hạn của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 1 với lãi suất cho vay là 12%/năm và không được đảm bảo và khoản vay của NH với lãi suất theo từng đợt vay.

5.9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu năm	1,494,757,180	74,130,380
Trích lập trong năm		2,010,000,000
Sử dụng trong năm	1,494,657,000	589,373,200
Số dư cuối quý	100,180	1,494,757,180

5.8. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện lãi hành	40,620,976,358	41,265,616,638
Khác	-	-
	40,620,976,358	41,265,616,638

Chủ yếu là doanh thu các tour du lịch đã hoàn thành và đã xuất hóa đơn cho khách hàng. Tuy nhiên, do chưa tập hợp đủ chứng nhận giá vốn, do đó chưa thể ghi nhận trong kỳ

5.10. Vốn chủ sở hữu

5.10.1. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	6,000,000,000	6,000,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	24,545,000,000	24,545,000,000
Cộng	30,545,000,000	30,545,000,000

5.10.2. Phân phối lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại thời điểm đầu năm	4,825,090,737	4,825,090,737
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	55,779,744	
Tổng cộng	4,880,870,481	4,825,090,737

5.10.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3,054,500	3,054,500
Số lượng cổ phần đã bán	3,054,500	3,054,500
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3,054,500	3,054,500

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hướng dẫn du lịch	87,550,688,244	79,462,832,818
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	48,343,505,567	39,452,760,397
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3,941,168,125	2,683,241,834
- Hàng bán bị trả lại	17,504,775	34,015,654
Doanh thu thuần	139,817,857,161	121,564,819,395

Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Giá vốn của dịch vụ hướng dẫn du lịch	86,139,122,624	74,779,110,604
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	47,013,894,193	37,859,211,680
Giá vốn kinh doanh chi phí chung	62,674,822	1,416,299,278
Cộng	133,215,691,639	114,054,621,562

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Lãi tiền gửi	10,845,680	290,684,601
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi do thu đổi ngoại tệ	663,538	95,928,023
Khác		
Cộng	11,509,218	386,612,624

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Chi phí lãi vay	435,180,107	65,847,842
Lỗ do thu đổi ngoại tệ		133,090,243
Chi phí hoạt động tài chính khác	67,409,400	49,485,000
Cộng	<u>502,589,507</u>	<u>248,423,085</u>

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Chi phí nhân công	3,053,254,000	3,289,755,228
	11,380,938	29,069,697
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,097,526	56,652,708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,867,290	81,752,600
Chi phí khác	3,111,554,030	3,482,706,227
Cộng	<u>6,250,153,784</u>	<u>6,939,936,460</u>

6.6. Thu nhập khác

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu khác	348,343,960	55,102,502
Cộng	<u>348,343,960</u>	<u>55,102,502</u>

6.7. Lãi cơ bản trên cổ phần

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55,779,744	462,037,744
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3,054,500	3,054,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<u>18</u>	<u>151</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019



Lê Thị Hoàng Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Sơn

Phó Tổng Giám đốc

